

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công Ty CP Du  
Lịch Và Tiếp Thị  
Giao Thông Vận Tải  
Việt Nam- Vietravel

Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp  
Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel  
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,  
CN=Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao  
Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel,  
OID.2.5.2942.19200300.100.1.1=MSST:  
200465937  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2023.03.31 19:34:49+07'00'  
Font Reader Version: 10.1.3

**MỤC LỤC**

|                                                     | Trang   |
|-----------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                | 1 – 5   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 6 – 7   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp                       | 8 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp       | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp                 | 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp              | 12 – 57 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**1. Thông tin chung**

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty") là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND  
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:  
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84.28) 3866 8999  
Fax: (84.28) 3829 9142  
Website: www.travel.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **Thông tin chung (tiếp theo)**

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mở bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****Thông tin chung (tiếp theo)**

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

**2. Ban điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u>                | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ         | Chủ tịch                      | 20/04/2019                             | -                      |
| Ông Trần Đoàn Thế Duy      | Thành viên/ Tổng Giám đốc     | 20/04/2019                             | -                      |
| Ông Võ Quang Liên Kha      | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 20/04/2019                             | -                      |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hương     | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 20/04/2019                             | -                      |
| Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh | Thành viên                    | 20/04/2019                             | -                      |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc       | Thành viên                    | 20/04/2019                             | 07/04/2022             |
| Ông Vũ Đức Biên            | Thành viên                    | 27/06/2020                             | -                      |
| Ông Lê Quốc Khánh          | Thành viên độc lập            | 20/04/2019                             | -                      |
| Ông Lê Kiên Thành          | Thành viên độc lập            | 27/06/2020                             | -                      |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Ban điều hành (tiếp theo)

#### Ban Giám đốc

| Họ và tên                  | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| Ông Trần Đoàn Thế Duy      | Tổng Giám đốc     | 01/01/2021                     | -               |
| Ông Võ Quang Liên Kha      | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2019                     | -               |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hương     | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2019                     | -               |
| Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 05/10/2018                     | -               |
| Ông Nguyễn Hà Trung        | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2021                     | -               |
| Ông Vũ Đức Biên            | Phó Tổng Giám đốc | 01/11/2017                     | 04/01/2022      |

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ                    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm |
|-----------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ    | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 20/04/2019                     |
| Ông Trần Đoàn Thế Duy | Tổng Giám đốc              | 01/01/2021                     |

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

### 4. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

|                                      |                                                                             |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Tổ chức phát hành:                   | Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel |
| Mã chứng khoán:                      | VTR                                                                         |
| Loại cổ phiếu phát hành:             | cổ phiếu phổ thông                                                          |
| Mệnh giá:                            | 10.000 VND/cổ phiếu                                                         |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: | 12.000.000 cổ phiếu                                                         |
| Trong đó:                            |                                                                             |
| • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: | 6.000.000 cổ phiếu                                                          |
| • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:        | 6.000.000 cổ phiếu                                                          |
| Giá chào bán cổ phiếu:               |                                                                             |
| • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: | 28.000 VND/cổ phiếu                                                         |
| • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:        | 12.000 VND/cổ phiếu                                                         |
| Thời gian dự kiến phát hành:         | trong năm 2022                                                              |

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                   |                                                                                                            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vốn điều lệ:      | 292.948.330.000 VND<br>(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) |
| Mệnh giá cổ phần: | 10.000 VND                                                                                                 |
| Tổng số cổ phần:  | 29.294.833 cổ phần                                                                                         |



**Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo)**

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 155/2023/BCKT-HCM.01320

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác: Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.



**BÙI TUYẾT VÂN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

A blue ink handwritten signature of NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG.

**NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                           | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 31/12/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |                |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |                | <b>1.651.902.483.139</b> | <b>1.507.109.171.502</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1            | <b>67.508.024.284</b>    | <b>95.987.571.954</b>    |
| Tiền                                      | 111        |                | 52.878.024.284           | 84.187.571.954           |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |                | 14.630.000.000           | 11.800.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |                | <b>1.405.614.805.385</b> | <b>1.196.710.837.413</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2            | 179.708.790.086          | 68.787.211.103           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.3            | 169.563.930.163          | 85.759.482.449           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 5.4            | 10.000.000.000           | -                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5.1          | 1.056.749.935.546        | 1.047.358.279.705        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6            | (10.407.850.410)         | (5.194.135.844)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |                | <b>145.893.861</b>       | <b>385.092.971</b>       |
| Hàng tồn kho                              | 141        | 5.7            | 145.893.861              | 385.092.971              |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |                | <b>178.633.759.609</b>   | <b>214.025.669.164</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.8.1          | 177.694.491.574          | 213.129.748.836          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 5.15           | 868.671.981              | 884.518.727              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.15           | 70.596.054               | 11.401.601               |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |                |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |                | <b>187.694.841.087</b>   | <b>546.484.661.182</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |                | <b>7.615.874.220</b>     | <b>9.173.307.820</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.5.2          | 7.615.874.220            | 9.173.307.820            |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |                | <b>42.759.343.656</b>    | <b>62.248.339.979</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9            | 28.316.693.222           | 44.679.282.729           |
| Nguyên giá                                | 222        |                | 207.435.426.862          | 206.761.826.862          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |                | (179.118.733.640)        | (162.082.544.133)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |                | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.10           | 14.442.650.434           | 17.569.057.250           |
| Nguyên giá                                | 228        |                | 32.385.111.113           | 32.385.111.113           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |                | (17.942.460.679)         | (14.816.053.863)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |                | <b>71.277.334.515</b>    | <b>68.920.178.281</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.11           | 71.277.334.515           | 68.920.178.281           |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |                | <b>57.087.221.212</b>    | <b>394.071.542.296</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 5.12           | 18.871.549.427           | 17.438.049.427           |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        | 5.12           | 781.902.800              | 573.181.902.800          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 5.12           | 178.137.140.000          | -                        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 5.12           | (140.703.371.015)        | (196.548.409.931)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |                | <b>8.955.067.484</b>     | <b>12.071.292.806</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.8.2          | 8.955.067.484            | 12.071.292.806           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |                | <b>1.839.597.324.226</b> | <b>2.053.593.832.684</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>1.723.683.127.793</b> | <b>2.045.490.937.078</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>1.706.251.542.793</b> | <b>1.551.434.366.873</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | 5.13        | 439.493.751.949          | 385.165.473.818          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | 5.14        | 281.365.303.012          | 184.279.159.313          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | 5.15        | 43.653.865.772           | 19.664.369.583           |
| Phải trả người lao động                       | 314        |             | 16.192.130.336           | 1.364.122.787            |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | 5.16.1      | 218.416.468.224          | 92.187.466.044           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | 5.17.1      | 705.139.231.914          | 866.782.983.742          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | 322        |             | 1.990.791.586            | 1.990.791.586            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>17.431.585.000</b>    | <b>494.056.570.205</b>   |
| Phải trả dài hạn khác                         | 337        | 5.16.2      | 1.082.525.000            | 1.120.625.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 338        | 5.17.2      | 16.349.060.000           | 492.935.945.205          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                          |                          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>115.914.196.433</b>   | <b>8.102.895.606</b>     |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | 5.18        | <b>115.914.196.433</b>   | <b>8.102.895.606</b>     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 172.948.330.000          | 172.948.330.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 172.948.330.000          | 172.948.330.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 3.315.805.325            | 3.315.805.325            |
| Cổ phiếu quỹ                                  | 415        |             | (6.860.283.300)          | (6.860.283.300)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 23.004.331.874           | 23.004.331.874           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | (76.493.987.466)         | (184.305.288.293)        |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (184.867.301.893)        | (18.552.940.248)         |
| LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 108.373.314.427          | (165.752.348.045)        |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1.839.597.324.226</b> | <b>2.053.593.832.684</b> |



**HỒ QUỐC BÌNH**  
Người lập biểu



**LA HUỆ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



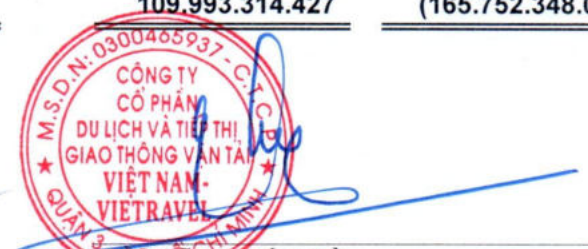
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                                 | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> |             | <b>3.827.053.085.263</b> | <b>676.948.177.564</b>   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | -                        | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>10</b> | 6.1         | <b>3.827.053.085.263</b> | <b>676.948.177.564</b>   |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>11</b> | 6.2         | <b>3.522.590.934.198</b> | <b>601.174.390.691</b>   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>304.462.151.065</b>   | <b>75.773.786.873</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 6.3         | 85.870.935.584           | 215.270.909.331          |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 6.4         | 49.832.379.892           | 314.931.306.471          |
| Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23        |             | 77.503.440.838           | 83.362.037.672           |
| Chi phí bán hàng                                | 25        | 6.5         | 30.550.818.197           | 5.577.222.109            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 6.6         | 199.984.319.505          | 137.527.964.285          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>109.965.569.055</b>   | <b>(166.991.796.661)</b> |
| Thu nhập khác                                   | 31        | 6.7         | 1.638.533.615            | 4.339.028.847            |
| Chi phí khác                                    | 32        | 6.8         | 1.610.788.243            | 3.099.580.231            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>27.745.372</b>        | <b>1.239.448.616</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>109.993.314.427</b>   | <b>(165.752.348.045)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.15        | -                        | -                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>109.993.314.427</b>   | <b>(165.752.348.045)</b> |

  
HÔ QUỐC BÌNH  
Người lập biểu

  
LA HUỆ  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN QUỐC KỶ  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                                          | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>           |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             | 4.213.925.824.851        | 880.422.267.040          |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |             | (3.685.338.642.236)      | (939.230.818.257)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |             | (83.937.328.943)         | (38.941.803.377)         |
| Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        |             | (74.590.000.256)         | (82.698.817.171)         |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        | 5.15        | -                        | -                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |             | 514.810.523.231          | 537.826.359.861          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |             | (775.260.015.907)        | (277.981.176.652)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>20</b> |             | <b>109.610.360.740</b>   | <b>79.396.011.444</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               |           |             |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác               | 21        |             | (2.228.183.234)          | (32.633.983.101)         |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác          | 22        |             | -                        | 33.195.452               |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (10.000.000.000)         | (246.551.143.791)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác     | 24        |             | -                        | 439.501.143.791          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 25        |             | (1.399.757.616)          | (593.500.000.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 26        |             | 501.116.500.000          | 47.299.559.127           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |             | 505.029.166              | 38.116.745.769           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> |             | <b>487.993.588.316</b>   | <b>(347.734.482.753)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 5.17        | 465.417.169.514          | 1.510.165.405.182        |
| Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | 5.17        | (1.091.496.367.300)      | (1.188.906.777.795)      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        |             | (4.298.940)              | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      | <b>40</b> |             | <b>(626.083.496.726)</b> | <b>321.258.627.387</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(28.479.547.670)</b>  | <b>52.920.156.078</b>    |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                   | <b>60</b> | 5.1         | <b>95.987.571.954</b>    | <b>43.067.415.876</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                        | -                        |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                  | <b>70</b> | 5.1         | <b>67.508.024.284</b>    | <b>95.987.571.954</b>    |



HÔ QUỐC BÌNH  
Người lập biểu



LA HUỆ  
Kế toán trưởng


NGUYỄN QUỐC KỲ  
Chu tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND  
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc Công ty

#### Các công ty con

| Tên công ty                            | Địa chỉ trụ sở chính                                                                              | Hoạt động kinh doanh chính        | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel | 350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Kenh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia | Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Tên công ty                                                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                                          | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích               | Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc                                     | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| Công ty TNHH An Incentives                                               | Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp                 | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ                    | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                           | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore                           | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                           | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel                          | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                | Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp                                     | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                                  | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                   | Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử                             | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt                     | 27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                | Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                         | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |

### Các công ty liên kết

| Tên công ty                                                           | Địa chỉ trụ sở chính                                                                               | Hoạt động kinh doanh chính                                                                  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (*) | 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                     | Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao | 0,00%         | 0,00%         | 0,00%                  |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.                    | 752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                    | 49,00%        | 49,00%        | 49,00%                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Các công ty liên kết (tiếp theo)

(\*) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

### Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị                                                                                                                   | Địa chỉ                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương                           | 317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh              | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                    |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai                             | 59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam               |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế                                  | 3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam                  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng                            | 4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam        |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội                               | 3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam               |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng                              | 58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam                   |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                    |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt         | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên                           | 01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam               |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang                            | 100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam              |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi                           | 516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam      |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ                              | 101 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Tên đơn vị                                                                                                                              | Địa chỉ                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu                                        | 150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam             |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn                                        | 28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam             |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội                   | Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                         |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh                                            | 201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau                                          | 324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam                            |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá                                        | 60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam                      |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc                                        | 53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột                                   | 58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam             |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh                                      | 18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                    |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt                                          | 28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa                                       | 109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam               |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam                         | 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                             |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam               | 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                          |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn                       | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Tên đơn vị

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên

Trung tâm dạy nghề Vietravel

### Địa chỉ

3 Hai Bà Trưng, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 820 người (31/12/2021: 1.030 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

##### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

##### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

#### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Chi phí tour*

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

##### *Chi phí công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 10 – 15                         |
| Máy móc thiết bị            | 03 – 07                         |
| Phương tiện vận tải         | 05 – 07                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 – 07                         |
| Tài sản cố định khác        | 04 – 07                         |

#### 4.10 Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

##### *Bản quyền*

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.



#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

#### ***Tài sản vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".



#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 4.17 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



#### Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Bên liên quan                                                                   | Địa điểm  | Mối quan hệ                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings) | Việt Nam  | Cổ đông lớn                 |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                          | Campuchia | Công ty con                 |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích                      | Việt Nam  | Công ty con                 |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                           | Úc        | Công ty con                 |
| Công ty TNHH An Incentives                                                      | Pháp      | Công ty con                 |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel        | Hoa Kỳ    | Công ty con                 |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                        | Singapore | Công ty con                 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel                                 | Việt Nam  | Công ty con                 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                                         | Việt Nam  | Công ty con                 |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt                            | Việt Nam  | Công ty con                 |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam               | Việt Nam  | Công ty liên kết            |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.                              | Thái Lan  | Công ty liên kết            |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                                     | Việt Nam  | Công ty có chung cổ đông    |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới                                     | Việt Nam  | Công ty có chung cổ đông    |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa                            | Việt Nam  | Công ty có chung cổ đông    |
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc                                                 |           | Thành viên quản lý chủ chốt |

#### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                         | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ – VND                  | 4.865.582.043         | 1.835.641.080         |
| Tiền gửi ngân hàng – VND                | 47.806.824.537        | 77.904.444.734        |
| Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ           | 205.617.704           | 4.447.486.140         |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND | 14.630.000.000        | 11.800.000.000        |
|                                         | <b>67.508.024.284</b> | <b>95.987.571.954</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

| Tiền gửi ngân hàng | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND    |
|--------------------|--------------|--------------------|
| USD                | 6.211,16     | 145.403.257        |
| EUR                | 277,93       | 6.870.002          |
| JPY                | 230.855,00   | 40.318.826         |
| SGD                | 48,52        | 837.183            |
| AUD                | 776,47       | 12.188.436         |
|                    |              | <b>205.617.704</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                          | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                                 |                        |                       |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | 4.142.267.835          | 1.041.150.814         |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | 8.410.730.385          | 2.034.748.275         |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                   | 245.302.055            | -                     |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | 16.613.908             | 17.149.000            |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt                      | 105.200.000            | -                     |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới                              | 25.600.000             | -                     |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                              | 1.215.000              | -                     |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                               |                        |                       |
| Các khách hàng khác                                                      | 166.761.860.903        | 65.694.163.014        |
|                                                                          | <b>179.708.790.086</b> | <b>68.787.211.103</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ như sau:

|     | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-----|--------------|-----------------|
| USD | 1.059.299,85 | 24.535.808.207  |
| AUD | 263.885,11   | 4.142.267.835   |
| SGD | 962,88       | 16.613.908      |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                          | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b><i>Trả trước cho các bên liên quan</i></b>                            |                        |                       |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | 21.348.074             | -                     |
| Công ty TNHH An Incentives                                               | 964.532                | -                     |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | 4.551.544.233          | 1.947.554.589         |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới                              | 33.779.274.165         | 75.332.182            |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                              | 455.991.000            | 449.400.000           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                                  | -                      | 500.000.000           |
| <b><i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i></b>                        |                        |                       |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                                  | 20.321.959.619         | 7.133.821.855         |
| Công ty cổ phần Hàng không Vietjet                                       | 11.849.630.747         | 2.337.342.942         |
| Các nhà cung cấp khác                                                    | 98.583.217.793         | 73.316.030.881        |
|                                                                          | <b>169.563.930.163</b> | <b>85.759.482.449</b> |



## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

|     | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-----|--------------|-----------------|
| USD | 171.642,20   | 4.032.577.374   |
| EUR | 58.843,86    | 1.507.785.920   |
| AUD | 2.309,00     | 38.459.836      |
| JPY | 4.204.680,00 | 766.124.627     |
| GBP | 759,50       | 22.040.690      |

### 5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                    |                       | 31/12/2022   |             | 01/01/2022   |
|------------------------------------|-----------------------|--------------|-------------|--------------|
|                                    | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>      |                       |              |             |              |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel | (*) 10.000.000.000    | -            | -           | -            |
|                                    | <b>10.000.000.000</b> | -            | -           | -            |

(\*) Khoản cho vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel theo Hợp đồng cho vay tiền số 18-HĐ/VTR.CORP ngày 28/12/2022.

Tổng số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng, từ 30/12/2022 đến 30/12/2023.

Lãi suất: 8%/năm.



## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                                          | Giá trị<br>VND           | 31/12/2022<br>Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND           | 01/01/2022<br>Dự phòng<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                        |                          |                               |                          |                               |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ                                          | 4.678.920.713            | -                             | 4.049.651.908            | -                             |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ               | 2.737.158.619            | (2.737.158.619)               | 2.737.158.619            | -                             |
| Công ty TNHH An Incentives – chi hộ                                                      | 1.516.914.264            | -                             | 231.306.033              | -                             |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ                        | 2.481.195.491            | -                             | 2.458.119.891            | -                             |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ                              | 2.341.544.649            | -                             | 2.341.544.649            | -                             |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác | 6.646.349.215            | -                             | 9.843.933.657            | -                             |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác                                  | 1.163.096.465            | -                             | 299.878.769              | -                             |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd. – chi hộ                                           | 252.493.391              | -                             | -                        | -                             |
| Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ                      | 100.000                  | -                             | 1.500.000                | -                             |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel – phải thu khác                          | 32.250.900               | -                             | 320.271.099              | -                             |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                                                       |                          |                               |                          |                               |
| • Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                                                    | 924.192.842.000          | -                             | 956.182.000.000          | -                             |
| • Chi hộ                                                                                 | 2.898.306.203            | -                             | 3.549.000                | -                             |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thể Giới – thu, chi hộ và các khoản khác              | 589.050.427              | -                             | 619.665.260              | -                             |
| Thủ lao Hội đồng quản trị                                                                | 1.125.000.000            | -                             | 1.822.013.600            | -                             |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                                                |                          |                               |                          |                               |
| Thuế GTGT chờ kê khai                                                                    | 3.934.917.299            | -                             | 25.522.312               | -                             |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                                    | 58.437.846.153           | -                             | 32.101.100.213           | -                             |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                 | 354.985.778              | -                             | 1.309.273.137            | -                             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                                   | 43.366.963.979           | -                             | 33.011.791.558           | -                             |
|                                                                                          | <b>1.056.749.935.546</b> | <b>(2.737.158.619)</b>        | <b>1.047.358.279.705</b> | -                             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 41.015,50 USD tương đương 960.172.855 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

|                                                                                                                            | 31/12/2022           |              | 01/01/2022           |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                                                                                                                            | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng | 1.884.870.000        | -            | 1.884.870.000        | -            |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư                                          | 1.800.000.000        | -            | 1.800.000.000        | -            |
| Ký quỹ, ký cược khác                                                                                                       | 3.931.004.220        | -            | 5.488.437.820        | -            |
|                                                                                                                            | <b>7.615.874.220</b> | <b>-</b>     | <b>9.173.307.820</b> | <b>-</b>     |

### 5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                                                   | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND           | 31/12/2022<br>Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND          | 01/01/2022<br>Dự phòng VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------|
| Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại                             | Trên 3 năm        | 637.765.727           | (637.765.727)              | Trên 3 năm        | 637.765.727          | (637.765.727)              |
| Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại               | Trên 3 năm        | 731.983.710           | (731.983.710)              | Trên 3 năm        | 731.983.710          | (731.983.710)              |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại        | Trên 3 năm        | 400.000.000           | (400.000.000)              | Trên 3 năm        | 400.000.000          | (400.000.000)              |
| Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại                          | Trên 2 năm        | 939.457.250           | (657.620.075)              |                   | -                    | -                          |
| Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác                                 | Trên 3 năm        | 1.194.349.362         | (1.194.349.362)            | Trên 3 năm        | 1.194.349.362        | (1.194.349.362)            |
| Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác | Trên 1 năm        | 2.737.158.619         | (2.737.158.619)            |                   | -                    | -                          |
| Các đối tượng khác                                                                |                   | 4.855.041.730         | (4.048.972.917)            |                   | 3.473.440.619        | (2.230.037.045)            |
|                                                                                   |                   | <b>11.495.756.398</b> | <b>(10.407.850.410)</b>    |                   | <b>6.437.539.418</b> | <b>(5.194.135.844)</b>     |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                              | 2022 VND              | 2021 VND             |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                | 5.194.135.844         | 3.630.783.331        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 5.213.714.566         | 1.563.352.513        |
| Số dư cuối năm               | <b>10.407.850.410</b> | <b>5.194.135.844</b> |

### 5.7 Hàng tồn kho

|          | 31/12/2022         |              | 01/01/2022         |              |
|----------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
|          | Giá trị VND        | Dự phòng VND | Giá trị VND        | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 145.893.861        | -            | 385.092.971        | -            |
|          | <b>145.893.861</b> | <b>-</b>     | <b>385.092.971</b> | <b>-</b>     |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí tour             | 163.947.396.335        | 205.020.035.231        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 373.135.494            | 1.196.902.766          |
| Chi phí khác             | 13.373.959.745         | 6.912.810.839          |
|                          | <b>177.694.491.574</b> | <b>213.129.748.836</b> |

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

|                          | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND     |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.019.755.472        | 2.532.841.477         |
| Chi phí khác             | 7.935.312.012        | 9.538.451.329         |
|                          | <b>8.955.067.484</b> | <b>12.071.292.806</b> |



5.9    **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                    |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                  | 17.989.088.651                   | 6.136.392.989               | 157.305.265.582               | 21.749.067.729                      | 3.582.011.911                           | 206.761.826.862        |
| Tăng trong năm                                                       | -                                | -                           | -                             | 673.600.000                         | -                                       | 673.600.000            |
| Tại ngày 31/12/2022                                                  | <b>17.989.088.651</b>            | <b>6.136.392.989</b>        | <b>157.305.265.582</b>        | <b>22.422.667.729</b>               | <b>3.582.011.911</b>                    | <b>207.435.426.862</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                        |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                  | 16.620.838.142                   | 6.068.853.468               | 119.943.164.040               | 16.387.522.146                      | 3.062.166.337                           | 162.082.544.133        |
| Khấu hao trong năm                                                   | 403.572.624                      | 62.261.757                  | 13.610.980.597                | 2.464.278.955                       | 495.095.574                             | 17.036.189.507         |
| Tại ngày 31/12/2022                                                  | <b>17.024.410.766</b>            | <b>6.131.115.225</b>        | <b>133.554.144.637</b>        | <b>18.851.801.101</b>               | <b>3.557.261.911</b>                    | <b>179.118.733.640</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                               |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                  | 1.368.250.509                    | 67.539.521                  | 37.362.101.542                | 5.361.545.583                       | 519.845.574                             | 44.679.282.729         |
| Tại ngày 31/12/2022                                                  | <b>964.677.885</b>               | <b>5.277.764</b>            | <b>23.751.120.945</b>         | <b>3.570.866.628</b>                | <b>24.750.000</b>                       | <b>28.316.693.222</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                                     |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</b>    |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                  | 14.618.357.053                   | 4.916.732.080               | 59.328.001.991                | 8.974.310.852                       | 777.578.851                             | 88.614.980.827         |
| Tại ngày 31/12/2022                                                  | 14.618.357.053                   | 6.098.392.989               | 77.841.590.719                | 13.351.042.773                      | 3.450.011.911                           | 115.359.395.445        |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay</b> |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                  | -                                | -                           | 27.770.494.855                | -                                   | -                                       | 27.770.494.855         |
| Tại ngày 31/12/2022                                                  | -                                | -                           | 17.366.321.294                | -                                   | -                                       | 17.366.321.294         |



5.10    **Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                                                                  | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Bản quyền, bằng<br>sáng chế<br>VND | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|
|                                                                  |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                |
| <b>Nguyên giá</b>                                                |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2022                                              | 6.974.774.000               | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 14.967.952.911                  | 9.897.444.452                  | 32.385.111.113 |
| Tăng trong năm                                                   | -                           | -                                  | -                                   | -                               | -                              | -              |
| Tại ngày 31/12/2022                                              | 6.974.774.000               | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 14.967.952.911                  | 9.897.444.452                  | 32.385.111.113 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                    |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2022                                              | -                           | 405.799.750                        | 43.481.250                          | 7.714.090.558                   | 6.652.682.305                  | 14.816.053.863 |
| Hao mòn trong năm                                                | -                           | -                                  | 34.785.000                          | 2.594.340.136                   | 497.281.680                    | 3.126.406.816  |
| Tại ngày 31/12/2022                                              | -                           | 405.799.750                        | 78.266.250                          | 10.308.430.694                  | 7.149.963.985                  | 17.942.460.679 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                           |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2022                                              | 6.974.774.000               | -                                  | 95.658.750                          | 7.253.862.353                   | 3.244.762.147                  | 17.569.057.250 |
| Tại ngày 31/12/2022                                              | 6.974.774.000               | -                                  | 60.873.750                          | 4.659.522.217                   | 2.747.480.467                  | 14.442.650.434 |
| Trong đó:                                                        |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</b> |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2022                                              | -                           | 405.799.750                        | -                                   | 3.105.855.911                   | 1.928.506.345                  | 5.440.162.006  |
| Tại ngày 31/12/2022                                              | -                           | 405.799.750                        | -                                   | 3.345.855.911                   | 1.928.506.345                  | 5.680.162.006  |

5.11    **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                            | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND | Chi phí phát sinh<br>trong năm<br>VND | Kết chuyển tài<br>sản cố định<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2022<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản</b>     |                               |                                       |                                      |                               |
| Phản mềm bán Tour (Trip U) | 11.318.551.368                | -                                     | -                                    | 11.318.551.368                |
| Dự án 01 Nguyễn Huệ        | 46.857.280.944                | 424.753.234                           | -                                    | 47.282.034.178                |
| Các công trình khác        | 10.744.345.969                | 1.932.403.000                         | -                                    | 12.676.748.969                |
|                            | 68.920.178.281                | 2.357.156.234                         | -                                    | 71.277.334.515                |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                              | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022             |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                              | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                                |                       |                        |                        |                          |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                       | 3.734.263.753         | (1.029.549.162)        | 3.734.263.753          | (1.029.549.162)          |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích                   | 562.500.000           | (9.866.631)            | 562.500.000            | (9.866.631)              |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                        | 1.171.800.000         | -                      | 1.171.800.000          | -                        |
| Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.                                     | -                     | -                      | 1.116.500.000          | -                        |
| Công ty TNHH An Incentives                                                   | 6.092.380.000         | (128.177.941)          | 6.092.380.000          | (128.177.941)            |
| Công ty TNHH Travel and Marketing Transports Private Limited                 | 4.078.105.674         | (1.685.429.000)        | 4.078.105.674          | (1.685.429.000)          |
| Công ty TNHH Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel | 682.500.000           | (682.500.000)          | 682.500.000            | (682.500.000)            |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt                          | 2.550.000.000         | -                      | -                      | -                        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel                              | -                     | -                      | -                      | -                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                                      | -                     | -                      | -                      | -                        |
|                                                                              | <b>18.871.549.427</b> | <b>(3.535.522.734)</b> | <b>17.438.049.427</b>  | <b>(3.535.522.734)</b>   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                           |                       |                        |                        |                          |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam            | -                     | -                      | 1.400.000.000          | -                        |
| Công ty TNHH Travel and Marketing Transports Co., Ltd.                       | 781.902.800           | (479.456.341)          | 781.902.800            | (479.456.341)            |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam                                  | -                     | -                      | 571.000.000.000        | (192.533.430.856)        |
|                                                                              | <b>781.902.800</b>    | <b>(479.456.341)</b>   | <b>573.181.902.800</b> | <b>(193.012.887.197)</b> |

|                                             |                        |                          |                        |                          |
|---------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>       |                        |                          |                        |                          |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam | 178.137.140.000        | (136.688.391.940)        | -                      | -                        |
|                                             | <b>178.137.140.000</b> | <b>(136.688.391.940)</b> |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>197.790.592.227</b> | <b>(140.703.371.015)</b> | <b>590.619.952.227</b> | <b>(196.548.409.931)</b> |

(\*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài                                  | Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài | Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ      | Tại ngày 31/12/2022  |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
|                                                                          |                                                                                                                     |                                                            |                                              | Tỷ lệ thực góp/VĐL % |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                   | Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                              | 390.000,00 USD tương đương 7.605.000.000 VND               | 165.968,00 USD tương đương 3.734.263.753 VND | 42,56                |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích               | Số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp                                 | 4.000.000.000 VND                                          | 56.250 cổ phần                               | 14,06                |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                                  | 100.000,00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND               | 70.000,00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND  | 70,00                |
| Công ty TNHH An Incentives                                               | Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                                  | 280.000,00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND               | 250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND    | 89,29                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                                  | 249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND                  | 249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND    | 100,00               |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel | Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                                  | 30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND                  | 30.000,00 USD tương đương 682.500.000 VND    | 100,00               |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ông Việt                     | Số 03117141987 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp               | 5.000.000.000 VND                                          | 255.000 cổ phần                              | 51,00                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel                          | Số 0315447183 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp                | 50.000.000.000 VND                                         | -                                            | -                    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                                  | Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp                | 30.000.000.000 VND                                         | -                                            | -                    |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.                       | Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                                  | 980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND                 | -                                            | 49,00                |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam (**)                         | Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp | 1.300.000.000.000 VND                                      | 17.813.714 cổ phần                           | 13,70                |





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 39.286.286 cổ phần tương đương 30,22% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam cho Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel với giá chuyển nhượng là 471.435.432.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số vốn đầu tư của Công ty trong Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam là 178.137.140.000 VND, tương đương 13,70% vốn điều lệ.

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                                                  | Vốn điều lệ<br>của đơn vị<br>nhận<br>vốn đầu tư | Vốn cam kết góp       | Tỷ lệ<br>% | Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty |                                |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                  |                                                 |                       |            | Vốn đã góp<br>đến<br>31/12/2022         | Vốn chưa góp<br>đến 31/12/2022 |
| Công ty TNHH Indochina<br>Heritage Travel                        | 390.000,00<br>USD                               | 390.000,00<br>USD     | 100,00     | 165.968,00<br>USD                       | 224.032,00<br>USD              |
| Công ty cổ phần Du lịch<br>và Thương mại Đầu tư<br>Đào Ngọc Bích | 4.000.000.000<br>VND                            | 2.040.000.000<br>VND  | 51,00      | 562.500.000<br>VND                      | 1.477.500.000<br>VND           |
| Công ty TNHH An<br>Incentives                                    | 280.000,00<br>EUR                               | 280.000,00<br>EUR     | 100,00     | 250.000,00<br>EUR                       | 30.000,00<br>EUR               |
| Công ty TNHH MTV Đầu<br>tư và Phát triển Vietravel               | 50.000.000.000<br>VND                           | 50.000.000.000<br>VND | 100,00     | -                                       | 50.000.000.000<br>VND          |
| Công ty TNHH MTV Dịch<br>vụ Du lịch Trip U                       | 30.000.000.000<br>VND                           | 30.000.000.000<br>VND | 100,00     | -                                       | 30.000.000.000<br>VND          |

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                 | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 196.548.409.931        | 4.070.926.116          |
| Dự phòng/ (hoàn nhập) trong năm | (55.845.038.916)       | 192.477.483.815        |
| Số dư cuối năm                  | <b>140.703.371.015</b> | <b>196.548.409.931</b> |



**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                      | <b>31/12/2022</b>      |                        | <b>01/01/2022</b>      |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị                | Số có khả năng         | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                                                      | VND                    | trả nợ                 | VND                    | trả nợ                 |
|                                                      |                        | VND                    |                        | VND                    |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                    |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel               | 1.202.721.100          | 1.202.721.100          | 1.698.740.550          | 1.698.740.550          |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                | 10.209.596.782         | 10.209.596.782         | 5.245.167.170          | 5.245.167.170          |
| Công ty TNHH An Incentives                           | 7.221.147.938          | 7.221.147.938          | 3.235.584.442          | 3.235.584.442          |
| Viet Nam Travel and Marketing                        |                        |                        |                        |                        |
| Transports Joint Stock Company – Vietravel           | 1.107.812.359          | 1.107.812.359          | 80.056.756             | 80.056.756             |
| Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đan Ong Việt | 5.094.191.072          | 5.094.191.072          | -                      | -                      |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | 10.840.649.635         | 10.840.649.635         | 68.908.665.008         | 68.908.665.008         |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 2.149.560.309          | 2.149.560.309          | 1.828.617.133          | 1.828.617.133          |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới          | 3.642.037.645          | 3.642.037.645          | 30.268.644.573         | 30.268.644.573         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                |                        |                        |                        |                        |
| Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.                  | 41.987.660.876         | 41.987.660.876         | 15.036.373.125         | 15.036.373.125         |
| B.S.T. Travel & Transport Co., Ltd.                  | 32.272.456.510         | 32.272.456.510         | -                      | -                      |
| Tas Co., Ltd.                                        | 34.860.389.958         | 34.860.389.958         | 39.759.760.505         | 39.759.760.505         |
| Các nhà cung cấp khác                                | 288.905.527.765        | 288.905.527.765        | 219.103.864.556        | 219.103.864.556        |
|                                                      | <b>439.493.751.949</b> | <b>439.493.751.949</b> | <b>385.165.473.818</b> | <b>385.165.473.818</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

|     | Gốc ngoại tệ   | Tương đương VND |
|-----|----------------|-----------------|
| USD | 7.809.325,40   | 186.492.519.384 |
| EUR | 361.929,06     | 9.204.016.011   |
| GBP | 46.812,50      | 1.315.254.477   |
| AUD | 115.764,00     | 1.866.400.972   |
| CHF | 4.950,06       | 128.440.048     |
| JPY | 196.296.022,00 | 36.058.558.783  |

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                      | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>               |                        |                        |
| Công ty TNHH An Incentives                           | 61.871.617             | 61.871.617             |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 600.000.000            | -                      |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>             |                        |                        |
| Các khách hàng khác                                  | 280.703.431.395        | 184.217.287.696        |
|                                                      | <b>281.365.303.012</b> | <b>184.279.159.313</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

|     | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-----|--------------|-----------------|
| USD | 35.822,50    | 840.352.930     |
| EUR | 4.519,29     | 132.403.842     |

### 5.15 Thuế

#### Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

|                         | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | <b>868.671.981</b> | <b>884.518.727</b> |

#### Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                                        | 01/01/2022<br>Phải thu<br>VND | 01/01/2022<br>Phải nộp<br>VND | Số phát sinh trong năm<br>Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND        | 31/12/2022<br>Phải thu<br>VND | 31/12/2022<br>Phải nộp<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT                              | -                             | 17.743.025.851                | 55.694.908.687                               | (35.947.800.889)        | -                             | 37.490.133.649                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                             | 267.847.605                   | -                                            | -                       | -                             | 267.847.605                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 11.401.601                    | 1.653.496.127                 | 10.039.606.514                               | (5.856.412.576)         | 70.596.054                    | 5.895.884.518                 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                             | -                             | 1.749.565.039                                | (1.749.565.039)         | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.401.601</b>             | <b>19.664.369.583</b>         | <b>67.484.080.240</b>                        | <b>(43.553.778.504)</b> | <b>70.596.054</b>             | <b>43.653.865.772</b>         |

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

|                                                            |          |
|------------------------------------------------------------|----------|
| Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác: | 8% – 10% |
| Vé máy bay đi nước ngoài:                                  | 0%       |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

|                                                              | 2022<br>VND            | 2021<br>VND              |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 109.993.314.427        | (165.752.348.045)        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế |                        |                          |
| Chi phí không được trừ                                       | 994.723.666            | 2.333.328.765            |
| Chi phí lãi vay không được trừ                               | 14.828.439.708         | 60.425.329.507           |
| Thu nhập chịu thuế                                           | <b>125.816.477.801</b> | <b>(102.993.689.773)</b> |
| Thu nhập miễn thuế                                           | -                      | (9.512.750.000)          |
| Chuyển lỗ các năm trước                                      | (125.816.477.801)      | -                        |
| Thu nhập tính thuế                                           | -                      | <b>(112.506.439.773)</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                          | 20%                    | 20%                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

|                                                             | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                           |                        |                       |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                 |                        |                       |
| • Phải trả lãi vay                                          | 5.978.715.878          | 1.829.658.858         |
| • Phải trả khác                                             | 11.800.000.000         | 11.800.000.000        |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác | 916.167.200            | -                     |
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – phải trả khác      | 600.000                | -                     |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                 |                        |                       |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả                             | -                      | 1.235.616.438         |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                                      | 1.457.687.377          | 1.673.279.982         |
| Phải trả cổ tức                                             | 617.817.984            | 622.116.924           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                      | 197.645.479.785        | 75.026.793.842        |
|                                                             | <b>218.416.468.224</b> | <b>92.187.466.044</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 4.814,00 USD tương đương 114.236.220 VND.

#### 5.16.2 Phải trả dài hạn khác

|                                             | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 1.082.525.000        | 1.120.625.000        |
|                                             | <b>1.082.525.000</b> | <b>1.120.625.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

#### 5.17.1 Vay ngắn hạn

|                                                       |        |                        | 31/12/2022             |                        | 01/01/2022             |
|-------------------------------------------------------|--------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       |        | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                                                       |        | VND                    | nợ                     | VND                    | trả nợ                 |
|                                                       |        |                        | VND                    |                        | VND                    |
| <b>Vay các bên liên quan – VND</b>                    |        |                        |                        |                        |                        |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa  | (i)    | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | -                      | -                      |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam           | (ii)   | 7.936.654.633          | 7.936.654.633          | 189.033.148.675        | 189.033.148.675        |
| Vay thành viên HĐQT                                   |        | -                      | -                      | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
|                                                       |        | <b>19.936.654.633</b>  | <b>19.936.654.633</b>  | <b>214.033.148.675</b> | <b>214.033.148.675</b> |
| <b>Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND</b>          |        |                        |                        |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | (iii)  | 196.363.107.858        | 196.363.107.858        | 196.145.257.985        | 196.145.257.985        |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam        | (iv)   | 149.915.543.895        | 149.915.543.895        | 149.757.039.142        | 149.757.039.142        |
| • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                | (v)    | 58.601.040.755         | 58.601.040.755         | 97.923.739.837         | 97.923.739.837         |
| • Ngân hàng TMCP Quân đội                             | (vi)   | 49.758.884.773         | 49.758.884.773         | -                      | -                      |
| • Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 |        | -                      | -                      | 1.613.670.000          | 1.613.670.000          |
| • Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                    |        | -                      | -                      | 12.746.128.103         | 12.746.128.103         |
| • Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh                 | (vii)  | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        |
| • Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh                      | (viii) | 19.000.000.000         | 19.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| • Các cá nhân khác                                    |        | 37.000.000.000         | 37.000.000.000         | -                      | -                      |
|                                                       |        | <b>678.638.577.281</b> | <b>678.638.577.281</b> | <b>646.185.835.067</b> | <b>646.185.835.067</b> |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả – VND</b>                  |        |                        |                        |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 |        | 6.564.000.000          | 6.564.000.000          | 6.564.000.000          | 6.564.000.000          |
|                                                       |        | <b>6.564.000.000</b>   | <b>6.564.000.000</b>   | <b>6.564.000.000</b>   | <b>6.564.000.000</b>   |
|                                                       |        | <b>705.139.231.914</b> | <b>705.139.231.914</b> | <b>866.782.983.742</b> | <b>866.782.983.742</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa  
Hợp đồng vay: Số 225/VTR-CDIMEX-2022 ngày 28/04/2022;  
Phụ lục số 26/PLHĐTTHT-VT ngày 03/08/2022.  
Số tiền vay: 12.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.  
Lãi suất: Không lãi suất.  
Tài sản bảo đảm: Không có.  
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.000.000.000 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam

Hợp đồng vay: Số 22/HĐTTHT-VT ngày 16/09/2021;  
Phụ lục số 16/PLHĐTTHT-VT ngày 15/03/2022.

Số tiền vay: 215.242.276.225 VND.

Thời hạn vay: Gia hạn thời gian vay đến 31/12/2023.

Lãi suất: 3%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.936.654.633 VND.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức: Số 1005/2022-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 07/10/2022.

Hạn mức: 200.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 196.363.107.858 VND.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2021/62715/HĐTD ngày 16/08/2021;  
Văn bản sửa đổi, bổ sung số PL-01/2021/62715/HĐTD ngày 08/08/2022.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 – 11 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 149.915.543.895 VND.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức: Số 0095/2028/N-KD ngày 25/12/2020;  
Văn bản sửa đổi, bổ sung số 0095/2028/N-KD/01-SD01 ngày 17/09/2021.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Cơ cấu thời hạn vay đến 29/01/2023.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 58.601.040.755 VND.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng: Số 93722.22.103.19251936.TD ngày 29/12/2022.

Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Trả lương phục hồi hoạt động kinh doanh.

Thời hạn vay: 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49.758.884.773 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(vii) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh

Hợp đồng vay hoán đổi: Số 01/2021/HĐV/HTC-VTR ngày 26/11/2021.

Số tiền vay: 168.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 tháng, có thể gia hạn thêm tối đa 01 tháng. Thời hạn vay chấm dứt theo các điều kiện và điều khoản được quy định theo Hợp đồng vay hoán đổi.

Lãi suất: 11,5%/năm, được áp dụng từ ngày nhận khoản vay đầu tiên cho đến ngày toàn bộ khoản vay được hoàn trả thực tế khi khoản vay không được hoán đổi thành cổ phần được hoán đổi theo thỏa thuận của hợp đồng.

Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp 6.000.000 cổ phiếu VTR (được niêm yết giao dịch trên sàn UPCoM) do Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel sở hữu.

Điều kiện hoán đổi: Khoản vay này được hoán đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty nhưng không thấp hơn 6.000.000 cổ phần được hoán đổi trên 29.294.833 tổng số lượng cổ phần của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần, tương đương 20,48% vốn điều lệ của Công ty sau pha loãng, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng 01 năm.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ của Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh (thuyết minh 9.2).

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 168.000.000.000 VND.

(viii) Vay ngắn hạn Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ ngày 16/03/2021;

Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL4 ngày 30/09/2022.

Hạn mức: 20.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: Đến 31/12/2022.

Lãi suất: 0,8%/tháng.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

|                                       | Tại ngày<br>01/01/2022 | Số tiền vay/ Kết<br>chuyển từ vay<br>dài hạn | Thanh toán<br>trong năm  | Cán trừ công<br>nợ      | Tại ngày<br>31/12/2022 |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                                          | VND                      | VND                     | VND                    |
| Vay ngắn hạn bên<br>liên quan         | 214.033.148.675        | 12.000.000.000                               | (173.093.000.000)        | (33.003.494.042)        | 19.936.654.633         |
| Vay ngắn hạn ngân<br>hàng             | 458.185.835.067        | 406.417.169.514                              | (409.964.427.300)        | -                       | 454.638.577.281        |
| Vay ngắn hạn tổ<br>chức, cá nhân khác | 188.000.000.000        | 37.000.000.000                               | (1.000.000.000)          | -                       | 224.000.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn<br>trả            | 6.564.000.000          | 6.564.000.000                                | (6.564.000.000)          | -                       | 6.564.000.000          |
|                                       | <b>866.782.983.742</b> | <b>461.981.169.514</b>                       | <b>(590.621.427.300)</b> | <b>(33.003.494.042)</b> | <b>705.139.231.914</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17.2 Vay dài hạn**

|                                              |         | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022             |                        |
|----------------------------------------------|---------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị | Số có khả năng        | Giá trị                | Số có khả năng         |                        |
|                                              | VND     | trả nợ                | VND                    | trả nợ                 | VND                    |
| <b>Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND</b> |         |                       |                        |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam        | (i)     | 7.224.000.000         | 7.224.000.000          | 13.788.000.000         | 13.788.000.000         |
| • Cá nhân khác                               |         | 9.125.060.000         | 9.125.060.000          | -                      | -                      |
|                                              |         | <b>16.349.060.000</b> | <b>16.349.060.000</b>  | <b>13.788.000.000</b>  | <b>13.788.000.000</b>  |
| <b>Trái phiếu thường dài hạn – VND</b>       |         |                       |                        |                        |                        |
| Mệnh giá trái phiếu                          | -       | -                     | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |                        |
| Chi phí phát hành trái phiếu còn phân bổ     | -       | -                     | (20.852.054.795)       | (20.852.054.795)       |                        |
|                                              | -       | -                     | <b>479.147.945.205</b> | <b>479.147.945.205</b> |                        |
|                                              |         | <b>16.349.060.000</b> | <b>16.349.060.000</b>  | <b>492.935.945.205</b> | <b>492.935.945.205</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

|                                                                       |                                                                                                                                |              |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Hợp đồng                                                              | Hạn mức vay                                                                                                                    | Thời hạn vay |
| Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017                           | 22.855.000.000 VND                                                                                                             | 84 tháng     |
| Mục đích:                                                             | Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.                                                   |              |
| Lãi suất:                                                             | 8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.<br>Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể. |              |
| Tài sản bảo đảm:                                                      | Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.                                 |              |
| và                                                                    |                                                                                                                                |              |
| Hợp đồng                                                              | Hạn mức vay                                                                                                                    | Thời hạn vay |
| Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018;                         | 22.372.000.000 VND                                                                                                             | 84 tháng     |
| Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.                  |                                                                                                                                |              |
| Mục đích:                                                             | Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.                                                   |              |
| Lãi suất:                                                             | 8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.<br>Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể. |              |
| Tài sản bảo đảm:                                                      | Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.                |              |
| Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.224.000.000 VND. |                                                                                                                                |              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Vay dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                            | Tổng nợ<br>VND         | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                        |                           |                             |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 13.788.000.000         | 6.564.000.000             | 7.224.000.000               |
| Vay dài hạn cá nhân khác   | 9.125.060.000          | -                         | 9.125.060.000               |
|                            | <b>22.913.060.000</b>  | <b>6.564.000.000</b>      | <b>16.349.060.000</b>       |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                        |                           |                             |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 20.352.000.000         | 6.564.000.000             | 13.788.000.000              |
| Trái phiếu thường          | 479.147.945.205        | -                         | 479.147.945.205             |
|                            | <b>499.499.945.205</b> | <b>6.564.000.000</b>      | <b>492.935.945.205</b>      |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                             | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND | Vay trong năm/<br>Phân loại lại từ<br>vay ngắn hạn<br>VND | Thanh toán<br>trong năm<br>VND | Kết chuyển nợ<br>dài hạn đến<br>hạn trả<br>VND | Phân bổ chi phí<br>phát hành trái<br>phiếu<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2022<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn<br>ngân hàng    | 13.788.000.000                | -                                                         | -                              | (6.564.000.000)                                | -                                                 | 7.224.000.000                 |
| Vay dài hạn<br>cá nhân khác | -                             | 10.000.000.000                                            | (874.940.000)                  | -                                              | -                                                 | 9.125.060.000                 |
| Trái phiếu<br>thường        | 479.147.945.205               | -                                                         | (500.000.000.000)              | -                                              | 20.852.054.795                                    | -                             |
|                             | <b>492.935.945.205</b>        | <b>10.000.000.000</b>                                     | <b>(500.874.940.000)</b>       | <b>(6.564.000.000)</b>                         | <b>20.852.054.795</b>                             | <b>16.349.060.000</b>         |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                                                            | Vốn đầu tư<br>của CSH<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021                                        | 172.948.330.000              | 3.315.805.325                  | (6.180.498.800)        | 23.004.331.874                     | (18.552.940.248)                   | 174.535.028.151        |
| Lỗ trong năm                                               | -                            | -                              | -                      | -                                  | (165.752.348.045)                  | (165.752.348.045)      |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành thông qua<br>cán trừ công nợ | -                            | -                              | (679.784.500)          | -                                  | -                                  | (679.784.500)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>                                 | <b>172.948.330.000</b>       | <b>3.315.805.325</b>           | <b>(6.860.283.300)</b> | <b>23.004.331.874</b>              | <b>(184.305.288.293)</b>           | <b>8.102.895.606</b>   |
| Tại ngày 01/01/2022                                        | 172.948.330.000              | 3.315.805.325                  | (6.860.283.300)        | 23.004.331.874                     | (184.305.288.293)                  | 8.102.895.606          |
| Lãi trong năm                                              | -                            | -                              | -                      | -                                  | 109.993.314.427                    | 109.993.314.427        |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)               | -                            | -                              | -                      | -                                  | (2.182.013.600)                    | (2.182.013.600)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                                 | <b>172.948.330.000</b>       | <b>3.315.805.325</b>           | <b>(6.860.283.300)</b> | <b>23.004.331.874</b>              | <b>(76.493.987.466)</b>            | <b>115.914.196.433</b> |

(\*) Trong năm, Công ty kết chuyển thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020, 2021 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, 2022 vào lợi nhuận sau thuế, chi tiết như sau:

|                                         |                         |
|-----------------------------------------|-------------------------|
| Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông         | Thù lao HĐQT, BKS (VND) |
| Số 202-NQ-ĐHĐCĐ/HĐQT-VP ngày 25/05/2021 | 562.013.600             |
| Số 93-NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022          | 1.620.000.000           |
|                                         | <b>2.182.013.600</b>    |

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

|                   |                                                                                    |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Vốn điều lệ:      | 172.948.330.000 VND                                                                |
|                   | (Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) |
| Mệnh giá cổ phần: | 10.000 VND                                                                         |
| Tổng số cổ phần:  | 17.294.833 cổ phần                                                                 |
| Mã chứng khoán:   | VTR                                                                                |
| Sàn giao dịch:    | UPCoM                                                                              |

10/15/2025 08:00

CHÍNH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

| Cổ đông                                                     | 31/12/2022        |               | 01/01/2022        |               |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
|                                                             | Số cổ phần        | Tỷ lệ (%)     | Số cổ phần        | Tỷ lệ (%)     |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                          | 5.250.610         | 30,36         | 7.036.324         | 40,68         |
| Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital                     | 1.785.714         | 10,33         | -                 | -             |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn | 512.555           | 2,96          | 512.555           | 2,96          |
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ                                          | 286.530           | 1,66          | 286.530           | 1,66          |
| Các cổ đông khác                                            | 9.459.424         | 54,69         | 9.459.424         | 54,70         |
|                                                             | <b>17.294.833</b> | <b>100,00</b> | <b>17.294.833</b> | <b>100,00</b> |

### 5.18.3 Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 17.294.833 | 17.294.833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 17.294.833 | 17.294.833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (636.586)  | (636.586)  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 16.658.247 | 16.658.247 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

### 5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### 5.19.1 Ngoại tệ các loại

|                        | 31/12/2022 | 01/01/2022   |
|------------------------|------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD)        | 6.211,16   | 158.810,23   |
| Euro (EUR)             | 277,93     | 12.354,95    |
| Yên Nhật (JPY)         | 230.855,00 | 1.275.247,00 |
| Dollar Singapore (SGD) | 48,52      | 100,00       |
| Baht Thái (THB)        | -          | 100,00       |
| Dollar Úc (AUD)        | 776,47     | 17.793,99    |

#### 5.19.2 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                           | VND                   |
|---------------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm                | 15.113.404.848        |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 19.008.452.752        |
| Trên 5 năm                | 1.088.021.000         |
|                           | <b>35.209.878.600</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

#### 6.1 Doanh thu

##### 6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                   | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | 3.721.926.122.065        | 578.549.588.342        |
| Doanh thu bán vé máy bay          | 28.076.143.786           | 8.860.994.213          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác   | 77.050.819.412           | 89.537.595.009         |
|                                   | <b>3.827.053.085.263</b> | <b>676.948.177.564</b> |

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|                                                      | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel               | 542.346.467           | -                     |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                | 38.333.334            | 532.645.765           |
| Công ty TNHH An Incentives                           | -                     | 269.315.819           |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt | 238.759.258           | -                     |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | 66.853.973.423        | 91.935.226.042        |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 343.083.519           | -                     |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới          | 10.899.400.818        | -                     |
|                                                      | <b>78.915.896.819</b> | <b>92.737.187.626</b> |

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

|                                      | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.522.590.934.198        | 601.174.390.691        |
|                                      | <b>3.522.590.934.198</b> | <b>601.174.390.691</b> |

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | 2022<br>VND           | 2021<br>VND            |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng      | 550.741.807           | 1.214.969.474          |
| Lãi cho vay                 | -                     | 21.605.355.131         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                     | 9.512.750.000          |
| Lãi thanh lý đầu tư dài hạn | 78.572.572.000        | 179.031.251.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 6.747.621.777         | 3.906.583.726          |
|                             | <b>85.870.935.584</b> | <b>215.270.909.331</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.4 Chi phí tài chính**

|                              | <b>2022</b><br>VND    | <b>2021</b><br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay              | 77.503.440.838        | 83.362.037.672         |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 20.852.054.795        | 6.073.744.549          |
| Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn   | 1.400.000.000         | 6.346.888.557          |
| Dự phòng tổn thất đầu tư     | (55.845.038.916)      | 192.477.483.815        |
| Phí đại lý lưu ký VPS        | -                     | 26.041.272.727         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 5.921.923.175         | 629.879.151            |
|                              | <b>49.832.379.892</b> | <b>314.931.306.471</b> |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                  | <b>2022</b><br>VND    | <b>2021</b><br>VND   |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng | 20.489.597.472        | 3.097.420.064        |
| Chi phí khác     | 10.061.220.725        | 2.479.802.045        |
|                  | <b>30.550.818.197</b> | <b>5.577.222.109</b> |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>2022</b><br>VND     | <b>2021</b><br>VND     |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 73.456.379.544         | 34.497.838.513         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.900.388.168         | 22.970.087.953         |
| Chi phí khác                     | 106.627.551.793        | 80.060.037.819         |
|                                  | <b>199.984.319.505</b> | <b>137.527.964.285</b> |

**6.7 Thu nhập khác**

|                              | <b>2022</b><br>VND   | <b>2021</b><br>VND   |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | -                    | 33.195.452           |
| Thu nhập khác                | 1.638.533.615        | 4.305.833.395        |
|                              | <b>1.638.533.615</b> | <b>4.339.028.847</b> |

**6.8 Chi phí khác**

|                    | <b>2022</b><br>VND   | <b>2021</b><br>VND   |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Phạt thuế          | 975.210.647          | 189.986.601          |
| Chi ủng hộ bão lụt | -                    | 1.000.000.000        |
| Chi phí khác       | 635.577.596          | 1.909.593.630        |
|                    | <b>1.610.788.243</b> | <b>3.099.580.231</b> |



**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                | 198.040.324.253          | 69.019.245.369         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.162.596.323           | 22.970.087.953         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.403.161.717.993        | 590.600.660.402        |
| Chi phí khác                     | 131.761.433.331          | 61.689.583.361         |
|                                  | <b>3.753.126.071.900</b> | <b>744.279.577.085</b> |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

|                                             | 2022<br>VND            | 2021<br>VND              |
|---------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 465.417.169.514        | 1.510.165.405.182        |
|                                             | <b>465.417.169.514</b> | <b>1.510.165.405.182</b> |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                              | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.091.496.367.300        | 1.188.906.777.795        |
|                                              | <b>1.091.496.367.300</b> | <b>1.188.906.777.795</b> |

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và JPY.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                    | USD                   | JPY                     |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.211,16              | 230.855,00              |
| Phải thu khách hàng                | 1.059.299,85          | -                       |
| Phải thu khác                      | 41.015,50             | -                       |
| Phải trả người bán                 | (7.809.325,40)        | (196.296.022,00)        |
| Phải trả khác                      | (4.814,00)            | -                       |
|                                    | <b>(6.707.612,89)</b> | <b>(196.065.167,00)</b> |

#### Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả):

|                                                      | Thay đổi<br>tỷ giá<br>(%) | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước<br>thuế<br>Ngoại tệ | VND           |
|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|---------------|
| <b>USD</b>                                           |                           |                                                   |               |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                           |                                                   |               |
|                                                      | +1                        | (67.076,13)                                       | (155.739.155) |
|                                                      | -1                        | 67.076,13                                         | 155.739.155   |
| <b>JPY</b>                                           |                           |                                                   |               |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                           |                                                   |               |
|                                                      | +1                        | (1.960.651,67)                                    | (230.362.135) |
|                                                      | -1                        | 1.960.651,67                                      | 230.362.135   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

#### *Rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lợi với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                            | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 đến 5 năm<br>VND  | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                          |                        |                          |
| Các khoản vay và nợ        | 705.139.231.914          | 16.349.060.000         | 721.488.291.914          |
| Phải trả người bán         | 439.493.751.949          | -                      | 439.493.751.949          |
| Phải trả khác              | 208.232.557.741          | 1.082.525.000          | 209.315.082.741          |
|                            | <b>1.352.865.541.604</b> | <b>17.431.585.000</b>  | <b>1.370.297.126.604</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> |                          |                        |                          |
| Các khoản vay và nợ        | 866.782.983.742          | 492.935.945.205        | 1.359.718.928.947        |
| Phải trả người bán         | 385.165.473.818          | -                      | 385.165.473.818          |
| Phải trả khác              | 87.875.049.289           | 1.120.625.000          | 88.995.674.289           |
|                            | <b>1.339.823.506.849</b> | <b>494.056.570.205</b> | <b>1.833.880.077.054</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|                                                                 | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                 | 31/12/2022               | 31/12/2021               | 31/12/2022               | 31/12/2021               |
|                                                                 | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                        |                          |                          |                          |                          |
| <i>Các khoản cho vay và phải thu</i>                            |                          |                          |                          |                          |
| Phải thu khách hàng                                             | 172.038.098.295          | 63.593.075.259           | 172.038.098.295          | 63.593.075.259           |
| Phải thu về cho vay                                             | 10.000.000.000           | -                        | 10.000.000.000           | -                        |
| Phải thu khác                                                   | 997.516.046.857          | 1.022.582.951.400        | 997.516.046.857          | 1.022.582.951.400        |
| <i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>                        |                          |                          |                          |                          |
| Đầu tư dài hạn                                                  | 41.448.748.060           | -                        | 41.448.748.060           | -                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                              | 67.508.024.284           | 95.987.571.954           | 67.508.024.284           | 95.987.571.954           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>1.288.510.917.496</b> | <b>1.182.163.598.613</b> | <b>1.288.510.917.496</b> | <b>1.182.163.598.613</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                    |                          |                          |                          |                          |
| <i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i> |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                                                       | 721.488.291.914          | 1.359.718.928.947        | 721.488.291.914          | 1.359.718.928.947        |
| Phải trả người bán                                              | 439.493.751.949          | 385.165.473.818          | 439.493.751.949          | 385.165.473.818          |
| Phải trả khác                                                   | 209.315.082.741          | 88.995.674.289           | 209.315.082.741          | 88.995.674.289           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>1.370.297.126.604</b> | <b>1.833.880.077.054</b> | <b>1.370.297.126.604</b> | <b>1.833.880.077.054</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### Tài sản bảo đảm

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.9, 5.17.1).

Công ty nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.082.525.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.120.625.000 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                                               | 2022<br>VND           | 2021<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thù lao của Hội đồng quản trị                                                 |                       |                      |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ                                                          | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy                                                       | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Ông Võ Quang Liên Kha                                                       | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương                                                      | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh                                                  | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Ông Nguyễn Minh Ngọc                                                        | 45.000.000            | 180.000.000          |
| • Ông Vũ Đức Biên                                                             | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Ông Lê Quốc Khánh                                                           | 135.000.000           | 180.000.000          |
| • Ông Lê Kiên Thành                                                           | 135.000.000           | 180.000.000          |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc |                       |                      |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ                                                          | 2.286.992.703         | 1.314.878.194        |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy                                                       | 1.916.883.644         | 988.856.125          |
| • Ông Võ Quang Liên Kha                                                       | 1.606.466.697         | 748.860.237          |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương                                                      | 1.585.146.016         | 626.538.069          |
| • Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng                                                  | 1.475.474.803         | 756.657.912          |
| • Ông Nguyễn Hà Trung                                                         | 1.481.885.375         | 746.269.945          |
| • Ông Vũ Đức Biên                                                             | 29.195.867            | 170.062.400          |
| • Ông Nguyễn Minh Ngọc                                                        | 502.356.284           | 460.553.958          |
|                                                                               | <b>12.009.401.389</b> | <b>7.432.676.840</b> |

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt*

Trong năm, Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                                            | Nội dung                                                                     | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                   | Cung cấp dịch vụ                                                             | 542.346.467     | -               |
|                                                                          | Mua dịch vụ                                                                  | 3.450.579.607   | -               |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 400.568.805     | -               |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | Cung cấp dịch vụ                                                             | 38.333.334      | 532.645.765     |
|                                                                          | Mua dịch vụ                                                                  | 21.783.739.150  | -               |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 240.493.391     | -               |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Mua dịch vụ                                                                  | 16.591.611.816  | 143.764.976     |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 38.000.000      | -               |
| Công ty TNHH An Incentives                                               | Cung cấp dịch vụ                                                             | -               | 269.315.819     |
|                                                                          | Mua dịch vụ                                                                  | 38.023.944.436  | 523.457.600     |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 1.285.608.231   | 29.888.753      |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | Chi hộ                                                                       | 23.075.600      | 1.000.000       |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt                     | Cung cấp dịch vụ                                                             | 238.759.258     | -               |
|                                                                          | Mua dịch vụ                                                                  | 27.806.691.867  | -               |
|                                                                          | Góp vốn                                                                      | 2.550.000.000   | -               |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 3.109.000       | -               |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                              | Giao quyền sử dụng nhãn hiệu                                                 | 62.500.000.000  | 85.452.739.726  |
|                                                                          | Cung cấp dịch vụ                                                             | 4.353.973.423   | 6.482.486.316   |
|                                                                          | Mua dịch vụ                                                                  | 32.276.919.711  | 24.448.304.301  |
|                                                                          | Cho vay                                                                      | -               | 246.551.143.791 |
|                                                                          | Vay                                                                          | 40.901.369.862  | 215.242.276.225 |
|                                                                          | Góp vốn                                                                      | -               | 593.500.000.000 |
|                                                                          | Lãi cho vay                                                                  | -               | 21.605.355.131  |
|                                                                          | Lãi vay                                                                      | 4.149.057.020   | 1.829.658.858   |
|                                                                          | Thu hộ                                                                       | -               | 2.614.000       |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 813.796.235     | 1.399.430.187   |
|                                                                          | Phải trả khác                                                                | -               | 11.800.000.000  |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                                       | Cho vay                                                                      | 10.000.000.000  | -               |
|                                                                          | Chi hộ                                                                       | 2.969.896.112   | 3.549.000       |
|                                                                          | Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | 471.435.432.000 | 867.000.000.000 |
|                                                                          | Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | -               | 76.102.000.000  |
|                                                                          | Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới          | -               | 13.080.000.000  |
|                                                                          |                                                                              |                 |                 |
|                                                                          |                                                                              |                 |                 |
|                                                                          |                                                                              |                 |                 |



**Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

| Bên liên quan                                              | Nội dung                | 2022<br>VND     | 2021<br>VND    |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|----------------|
| Công ty cổ phần Dịch vụ<br>Vận chuyển Thế giới             | Cung cấp dịch vụ        | 10.899.400.818  | 5.245.006.747  |
|                                                            | Mua vé máy bay, dịch vụ | 584.775.202.169 | 70.977.763.971 |
|                                                            | Thu hộ                  | 5.758.402.954   | 1.140.442.815  |
|                                                            | Chi hộ                  | 10.148.148      | -              |
| Công ty cổ phần Xuất<br>nhập khẩu và Phát triển<br>Văn hóa | Cung cấp dịch vụ        | 343.083.519     | -              |
|                                                            | Mua hàng hóa            | 1.679.844.604   | 332.679.310    |
|                                                            | Vay ngắn hạn            | 12.000.000.000  | 8.000.000.000  |
|                                                            | Cổ tức được chia        | -               | 9.512.750.000  |
| Công ty TNHH MTV<br>Dịch vụ Du lịch Trip U                 | Chi hộ                  | 476.713.316     | -              |
| Công ty TNHH MTV Đầu<br>tư và Phát triển Vietravel         | Chi hộ                  | -               | 3.000.000      |

*Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                                                     | Nội dung                 | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH<br>Indochina Heritage<br>Travel                                      | Phải thu khách hàng      | 245.302.055       | -                 |
|                                                                                   | Phải thu khác            | 4.678.920.713     | 4.049.651.908     |
|                                                                                   | Phải trả người bán       | (1.202.721.100)   | (1.698.740.550)   |
|                                                                                   | Phải trả khác            | (600.000)         | -                 |
| Công ty Vietravel<br>Australia Pty. Ltd.                                          | Phải thu khách hàng      | 4.142.267.835     | 1.041.150.814     |
|                                                                                   | Trả trước cho người bán  | 21.348.074        | -                 |
|                                                                                   | Phải thu khác            | 252.493.391       | -                 |
|                                                                                   | Phải trả người bán       | (10.209.596.782)  | (5.245.167.170)   |
| Viet Nam Travel and<br>Marketing Transports<br>Joint Stock Company –<br>Vietravel | Phải thu khách hàng      | 8.410.730.385     | 2.034.748.275     |
|                                                                                   | Trả trước cho người bán  | 4.551.544.233     | 1.947.554.589     |
|                                                                                   | Phải thu khác            | 6.646.349.215     | 9.843.933.657     |
|                                                                                   | Phải trả người bán       | (1.107.812.359)   | (80.056.756)      |
| Công ty TNHH An<br>Incentives                                                     | Phải thu khác            | 1.516.914.264     | 231.306.033       |
|                                                                                   | Trả trước cho người bán  | 964.532           | -                 |
|                                                                                   | Phải trả người bán       | (7.221.147.938)   | (3.235.584.442)   |
|                                                                                   | Người mua trả tiền trước | (61.871.617)      | (61.871.617)      |
| Viet Nam Travel and<br>Marketing Transports<br>Private Limited                    | Phải thu khách hàng      | 16.613.908        | 17.149.000        |
|                                                                                   | Phải thu khác            | 2.481.195.491     | 2.458.119.891     |
| Công ty TNHH MTV<br>Dịch vụ Du lịch Trip U                                        | Trả trước cho người bán  | -                 | 500.000.000       |
|                                                                                   | Phải thu khác            | 1.163.096.465     | 299.878.769       |
| Công ty cổ phần Truyền<br>thông & Sự kiện Đoàn<br>Ong Việt                        | Phải thu khách hàng      | 105.200.000       | -                 |
|                                                                                   | Phải trả người bán       | (5.094.191.072)   | -                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                     | Nội dung                                                                                                                  | 31/12/2022<br>VND                                                                                      | 01/01/2022<br>VND                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam | Phải thu khác                                                                                                             | 2.737.158.619                                                                                          | 2.737.158.619                                                                                    |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.                | Phải thu khác                                                                                                             | 2.341.544.649                                                                                          | 2.341.544.649                                                                                    |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                       | Phải thu khách hàng<br>Trả trước cho người bán<br>Phải trả người bán<br>Phải trả lãi vay<br>Phải trả khác<br>Vay ngắn hạn | 1.215.000<br>455.991.000<br>(10.840.649.635)<br>(5.978.715.878)<br>(11.800.000.000)<br>(7.936.654.633) | -<br>449.400.000<br>(68.908.665.008)<br>(1.829.658.858)<br>(11.800.000.000)<br>(189.033.148.675) |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                                | Phải thu về cho vay<br>Phải thu về chuyển nhượng đầu tư<br>Phải thu khác                                                  | 10.000.000.000<br>924.192.842.000<br>2.898.306.203                                                     | -<br>956.182.000.000<br>3.549.000                                                                |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới                       | Phải thu khách hàng<br>Phải thu khác<br>Trả trước cho người bán<br>Phải trả người bán<br>Phải trả khác                    | 25.600.000<br>589.050.427<br>33.779.274.165<br>(3.642.037.645)<br>(916.167.200)                        | -<br>619.665.260<br>75.332.182<br>(30.268.644.573)<br>-                                          |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa              | Phải trả người bán<br>Người mua trả tiền trước<br>Vay ngắn hạn                                                            | (2.149.560.309)<br>(600.000.000)<br>(12.000.000.000)                                                   | (1.828.617.133)<br>-<br>-                                                                        |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích        | Phải thu khác                                                                                                             | 100.000                                                                                                | 1.500.000                                                                                        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel                   | Phải thu khác                                                                                                             | 32.250.900                                                                                             | 320.271.099                                                                                      |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 9.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

|                                      |                                                                             |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Tổ chức phát hành:                   | Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel |
| Mã chứng khoán:                      | VTR                                                                         |
| Loại cổ phiếu phát hành:             | cổ phiếu phổ thông                                                          |
| Mệnh giá:                            | 10.000 VND/cổ phiếu                                                         |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: | 12.000.000 cổ phiếu                                                         |
| Trong đó:                            |                                                                             |
| • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: | 6.000.000 cổ phiếu                                                          |
| • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:        | 6.000.000 cổ phiếu                                                          |
| Giá chào bán cổ phiếu:               |                                                                             |
| • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: | 28.000 VND/cổ phiếu                                                         |
| • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:        | 12.000 VND/cổ phiếu                                                         |
| Thời gian dự kiến phát hành:         | trong năm 2022                                                              |

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND  
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



**HỒ QUỐC BÌNH**  
Người lập biểu



**LA HUỆ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023